

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	3	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,646,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,694,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,694,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,034,000	đồng		53,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,034,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:						0 đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113.4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	

7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	45.0	25,000	1,125,000	
11	Thịt lợn rang	Kg	53.2	120,000	6,384,000	
12	Thịt xay (ăn xôi+xào cải thảo)	Kg	12.0	120,000	1,440,000	
13	Cải thảo xào (thịt xay)	Kg	45.0	12,000	540,000	
14	Cải ngọt (canh)	Kg	20.0	12,000	240,000	
15	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
16	Gà chiên	Kg	70.0	80,000	5,600,000	
17	Bắp cải xào	Kg	46.0	12,000	552,000	
18	Bí đỏ (canh)	Kg	25.1	10,000	251,000	
19	Dưa hấu	Kg	28.0	20,000	560,000	
20	Bột chiên giòn	Kg	2.0	28,000	56,000	
21	Hành khô	Kg	1.0	40,000	40,000	
22	Tỏi	Kg		40,000	-	
23	Hành lá	Kg	3.0	40,000	120,000	
					20,034,000	

Yên Châu, ngày ...19...tháng...01...năm 2026....

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

THANH TRA NHÂN DÂN

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lò Thị Hương



Hoàng Thái Bình



Tạ Hải Yến



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Thị Như Vân



Nguyễn Văn Hải

